# Giao thông bằng tiếng Đức

214 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 1 | **die Flensburg-Punkte** B2<br>/di: 'flɛnsbʊʁk,pʊŋktə/ | Điểm Flensburg | C1 |
| 2 | **Punkte in Flensburg** B1<br>/'pʊŋktə ɪn 'flɛnsbʊʁk/<br>der · số nhiều die Punkte in Flensburg | Điểm ở Flensburg | C1 |
| 3 | **die Rechtsvorfahrt** B1<br>/di: 'ʁɛçts,fo:ɐ̯fa:ɐ̯t/ | Quyền ưu tiên bên phải | C1 |
| 4 | **der Verkehrsknotenpunkt** B2<br>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'ke:ɐ̯s,kno:tn̩pʊŋkt/<br>số nhiều die Verkehrsknotenpunkte | Trung tâm vận tải | C1 |
| 5 | **Multimodal** C1<br>/ˌmʊltimo'da:l/ | Đa phương thức | C1 |
| 6 | **die Straßenverkehrsordnung** B2<br>/di: 'ʃtʁa:sənfɛɐ̯ke:ɐ̯s,ʔɔʁdnʊŋ/<br>số nhiều die Straßenverkehrsordnungen | Quy định giao thông đường bộ | C1 |
| 7 | **die Kilometerpauschale** C1<br>/di: kilo'me:tɐpaʊ̯ˌʃa:lə/<br>số nhiều die Kilometerpauschalen | Trợ cấp đi lại | C1 |
| 8 | **die Echtzeitdaten** B2<br>/di: 'ʔɛçttsaɪ̯t,da:tn̩/ | Dữ liệu thời gian thực | C1 |
| 9 | **Schwerbehinderte** B2<br>/'ʃve:ɐ̯bə,hɪndɐtə/<br>der · số nhiều die Schwerbehinderten | Người khuyết tật nặng | C1 |
| 10 | **die Straße** A1<br>/di: 'ʃtʁa:sə/<br>số nhiều die Straßen | Đường phố | A1–A2 |
| 11 | **die Durchsage** A2<br>/di: 'dʊʁç,za:gə/<br>số nhiều die Durchsagen | Thông báo qua loa | B1–B2 |
| 12 | **der Fahrlehrer** A2<br>/de:ɐ̯ 'fa:ɐ̯,le:ʁɐ/<br>số nhiều die Fahrlehrer | Người hướng dẫn lái xe | B1–B2 |
| 13 | **der Bus** A1<br>/de:ɐ̯ 'bʊs/<br>số nhiều die Busse | Xe buýt | A1–A2 |
| 14 | **das Lenkrad** B1<br>/das 'lɛŋk,ʁa:t/<br>số nhiều die Lenkräder | Vô lăng | B1–B2 |
| 15 | **der Zug** A1<br>/de:ɐ̯ 'tsu:k/<br>số nhiều die Züge | Đoàn tàu | A1–A2 |
| 16 | **die Rushhour** B1<br>/di: 'ʁaʃˌʔaʊ̯ɐ/<br>số nhiều die Rushhours | Giờ cao điểm | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 17 | **das Taxi** A1<br>/das 'taksi/<br>số nhiều die Taxis | Taxi | A1–A2 |
| 18 | **die Mitfahrgelegenheit** B1<br>/di: 'mɪtfa:ɐ̯gə,le:gn̩haɪ̯t/<br>số nhiều die Mitfahrgelegenheiten | Đi chung xe | B1–B2 |
| 19 | **das Ticket** A1<br>/das 'tɪkət/<br>số nhiều die Tickets | Vé | A1–A2 |
| 20 | **die Fahrkarte** A1<br>/di: 'fa:ɐ̯,kaʁtə/<br>số nhiều die Fahrkarten | vé xe | A1–A2 |
| 21 | **der Bahnsteig** A2<br>/de:ɐ̯ 'ba:n,ʃtaɪ̯k/<br>số nhiều die Bahnsteige | Sân ga | B1–B2 |
| 22 | **Umsteigen** A1<br>/'ʊm,ʃtaɪ̯gən/<br>stieg um · ist umgestiegen · bất quy tắc | Chuyển tàu | B1–B2 |
| 23 | **der Anschluss** A2<br>/de:ɐ̯ 'anʃlʊs/<br>số nhiều die Anschlüsse | Chuyến nối tiếp | B1–B2 |
| 24 | **die Sicherheitskontrolle** B1<br>/di: 'zɪçehaɪ̯tskɔn,tʁɔlə/<br>số nhiều die Sicherheitskontrollen | Kiểm tra an ninh | B1–B2 |
| 25 | **die Brücke** A2<br>/di: 'bʁʏkə/<br>số nhiều die Brücken | Cầu | A1–A2 |
| 26 | **die Ampel** A1<br>/di: 'ampl̩/<br>số nhiều die Ampeln | Đèn giao thông | A1–A2 |
| 27 | **die U-Bahn** A1<br>/di: 'u:ˌba:n/<br>số nhiều die U-Bahnen | Tàu điện ngầm | A1–A2 |
| 28 | **die S-Bahn** A1<br>/di: 'ʔɛsˌba:n/<br>số nhiều die S-Bahnen | Tàu điện ngoại ô | A1–A2 |
| 29 | **die Tankstelle** A2<br>/di: 'taŋk,ʃtɛlə/<br>số nhiều die Tankstellen | Trạm xăng | A1–A2 |
| 30 | **Verkehrsberuhigt** B2<br>/fɛɐ̯'ke:ɐ̯sbəˌʁu:ɪçt/ | Khu vực hạn chế tốc độ | C1 |
| 31 | **die Teilkasko** B2<br>/di: 'taɪ̯lˌkasko/ | Bảo hiểm một phần | C1 |
| 32 | **die Umleitung** A2<br>/di: 'ʊmˌlaɪ̯tʊŋ/<br>số nhiều die Umleitungen | Đường vòng | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 33 | **die Vollkasko** B2<br>/diː ˈfɔlˌkasko/ | Bảo hiểm toàn diện | C1 |
| 34 | **die Ordnungswidrigkeit** B2<br>/diː ˈʔɔʁdnʊŋsˌviːdʁɪçkaɪ̯t/<br>số nhiều die Ordnungswidrigkeiten | Vi phạm hành chính | C1 |
| 35 | **das Navigationsgerät** B1<br>/das navigaˈtsi̯oːnsgəˌʁɛːt/<br>số nhiều die Navigationsgeräte | Thiết bị dẫn đường | B1–B2 |
| 36 | **der Kurierdienst** B1<br>/deːɐ̯ kuˈʁiːɐ̯ˌdiːnst/<br>số nhiều die Kurierdienste | Dịch vụ chuyển phát nhanh | B1–B2 |
| 37 | **die Kurzstrecke** A2<br>/diː ˈkʊʁtsˌʃtʁɛkə/<br>số nhiều die Kurzstrecken | Đường ngắn | B1–B2 |
| 38 | **die Langstrecke** B1<br>/diː ˈlaŋˌʃtʁɛkə/<br>số nhiều die Langstrecken | Đường dài | B1–B2 |
| 39 | **das Fahrrad** A1<br>/das ˈfaːɐ̯ˌʁaːt/<br>số nhiều die Fahrräder | Xe đạp | A1–A2 |
| 40 | **das Motorrad** A1<br>/das ˈmoːtoːɐ̯ˌʁaːt/<br>số nhiều die Motorräder | Xe máy | A1–A2 |
| 41 | **die Station** A1<br>/diː ʃtaˈtsi̯oːn/<br>số nhiều die Stationen | Ga tàu | A1–A2 |
| 42 | **Einsteigen** A1<br>/ˈaɪ̯nˌʃtaɪ̯gn̩/<br>stieg ein · ist eingestiegen · bất quy tắc | Lên xe | A1–A2 |
| 43 | **der Führerschein** A2<br>/deːɐ̯ ˈfyːʁɐˌʃaɪ̯n/<br>số nhiều die Führerscheine | Giấy phép lái xe | A1–A2 |
| 44 | **der Verkehr** A2<br>/deːɐ̯ fɛɐ̯ˈkeːɐ̯/ | Giao thông | A1–A2 |
| 45 | **der Zebrastreifen** A2<br>/deːɐ̯ ˈtseːbʁaˌʃtʁaɪ̯fn̩/<br>số nhiều die Zebrastreifen | Vạch kẻ đường cho người đi bộ | B1–B2 |
| 46 | **die Verspätung** A2<br>/diː fɛɐ̯ˈʃpɛːtʊŋ/<br>số nhiều die Verspätungen | Sự chậm trễ | B1–B2 |
| 47 | **der Fahrschein** A1<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯ˌʃaɪ̯n/<br>số nhiều die Fahrscheine | vé đi lại | A1–A2 |
| 48 | **die Bahn** A1<br>/diː ˈbaːn/<br>số nhiều die Bahnen | Ngành đường sắt | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 49 | **der LKW** A2<br>/deːɐ̯ ɛlkaːˈveː/<br>số nhiều die LKWs | Xe tải | B1–B2 |
| 50 | **der Transporter** B1<br>/deːɐ̯ tʁansˈpɔʁtɐ/<br>số nhiều die Transporter | Xe tải nhỏ | B1–B2 |
| 51 | **die Kfz-Zulassung** B2<br>/diː kaːʔɛfˈtsɛt͡s,tsuːlasʊŋ/<br>số nhiều die Kfz-Zulassungen | Đăng ký xe | C1 |
| 52 | **das Gleis** A1<br>/das ˈglaɪ̯s/<br>số nhiều die Gleise | Đường ray | A1–A2 |
| 53 | **Hupen** B1<br>/ˈhuːpən/<br>hupte · hat gehupt | Bấm còi | B1–B2 |
| 54 | **die Barrierefreiheit** B2<br>/diː baˈʁ̞ieːʁə,fʁaɪ̯haɪ̯t/ | Khả năng tiếp cận | C1 |
| 55 | **das Verkehrsaufkommen** B2<br>/das fɛɐ̯ˈkeːɐ̯s,ʔaʊ̯fkɔmən/ | Lưu lượng xe | C1 |
| 56 | **die Kasse** A1<br>/diː ˈkasə/<br>số nhiều die Kassen | Quầy thu ngân | A1–A2 |
| 57 | **der Platz** A1<br>/deːɐ̯ ˈplat͡s/<br>số nhiều die Plätze | Chỗ | A1–A2 |
| 58 | **der Schienenersatzverkehr** B1<br>/deːɐ̯ ˈʃiːnənʔɛɐ̯zat͡sfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ | Dịch vụ thay thế đường ray | C1 |
| 59 | **der Intercity** A2<br>/deːɐ̯ ˌɪntɐˈsɪti/<br>số nhiều die Intercitys | Tàu liên thành phố | B1–B2 |
| 60 | **der Regionalzug** A2<br>/deːɐ̯ ʁeg̯ioˈnaːlˌt͡suːk/<br>số nhiều die Regionalzüge | Tàu khu vực | B1–B2 |
| 61 | **der Parkplatz** A1<br>/deːɐ̯ ˈpaʁkˌplat͡s/<br>số nhiều die Parkplätze | Bãi đậu xe | A1–A2 |
| 62 | **der Alkoholtest** B1<br>/deːɐ̯ ˈalkoholˌtɛst/<br>số nhiều die Alkoholtests | Xét nghiệm nồng độ cồn | B1–B2 |
| 63 | **die Polizeikontrolle** B1<br>/diː poliˈtsaɪ̯kɔnˌtʁɔlə/<br>số nhiều die Polizeikontrollen | Kiểm tra của cảnh sát | B1–B2 |
| 64 | **der Schalter** A2<br>/deːɐ̯ ˈʃaltɐ/<br>số nhiều die Schalter | Quầy bán vé | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 65 | **das Flugzeug** A1<br>/das 'flu:kˌtsɔɣ̯k/<br>số nhiều die Flugzeuge | Máy bay | A1–A2 |
| 66 | **der Flughafen** A1<br>/de:ɐ̯ 'flu:kˌha:fn̩/<br>số nhiều die Flughäfen | Sân bay | A1–A2 |
| 67 | **der Ausstieg** B1<br>/de:ɐ̯ 'aʊ̯sʃti:k/<br>số nhiều die Ausstiege | Lối xuống xe | B1–B2 |
| 68 | **die Ausfahrt** A2<br>/di: 'aʊ̯sˌfa:ɐ̯t/<br>số nhiều die Ausfahrten | Lối ra đường cao tốc | B1–B2 |
| 69 | **der Sitzplatz** A2<br>/de:ɐ̯ 'zɪtsˌplats/<br>số nhiều die Sitzplätze | Ghế được đánh số | A1–A2 |
| 70 | **die Abfahrt** A1<br>/di: 'apfa:ɐ̯t/<br>số nhiều die Abfahrten | Sự khởi hành | A1–A2 |
| 71 | **die Ankunft** A2<br>/di: 'anˌkʊnft/<br>số nhiều die Ankünfte | Sự đến nơi | A1–A2 |
| 72 | **der Atemalkoholtest** B2<br>/de:ɐ̯ 'a:təmʔalkoho:lˌtɛst/<br>số nhiều die Atemalkoholtests | Kiểm tra nồng độ cồn trong hơi thở | C1 |
| 73 | **die Kreuzung** A2<br>/di: 'kʁɔɣ̯tsʊŋ/<br>số nhiều die Kreuzungen | Ngã tư | B1–B2 |
| 74 | **die Fahrprüfung** B1<br>/di: 'fa:ɐ̯ˌpʁy:fʊŋ/<br>số nhiều die Fahrprüfungen | Bài kiểm tra lái xe | B1–B2 |
| 75 | **die Vorfahrt** B1<br>/di: 'fo:ɐ̯ˌfa:ɐ̯t/ | Quyền đi trước | B1–B2 |
| 76 | **das Parkverbot** A2<br>/das 'paʁkfɛɐ̯ˌbo:t/<br>số nhiều die Parkverbote | Không được đỗ xe | B1–B2 |
| 77 | **Straße gesperrt** A2<br>/'ʃtʁa:sə gə'ʃpɛʁt/ | Đường bị đóng | B1–B2 |
| 78 | **die Scheibenwaschanlage** B2<br>/di: 'ʃaɪ̯bn̩vaʃˌʔanla:gə/<br>số nhiều die Scheibenwaschanlagen | Hệ thống rửa kính chắn gió | C1 |
| 79 | **das Schiff** A1<br>/das 'ʃɪf/<br>số nhiều die Schiffe | Tàu thủy | A1–A2 |
| 80 | **der Kofferraum** A2<br>/de:ɐ̯ 'kɔfɐˌʁaʊ̯m/<br>số nhiều die Kofferräume | Cốp xe | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 81 | **die Baustelle** A2<br>/diː ˈbaʊ̯ˌʃtɛlə/<br>số nhiều die Baustellen | Công trường xây dựng | B1–B2 |
| 82 | **Überholen** B1<br>/yːbɐˈhoːlən/<br>überholte · hat überholt | Vượt xe | B1–B2 |
| 83 | **der Fahrradweg** A2<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯ʁaːtˌveːk/<br>số nhiều die Fahrradwege | Đường dành cho xe đạp | B1–B2 |
| 84 | **der E-Scooter** A2<br>/deːɐ̯ ˈeːˌskuːtɐ/<br>số nhiều die E-Scooter | Xe scooter điện | B1–B2 |
| 85 | **die Spur** B1<br>/diː ˈʃpuːɐ̯/<br>số nhiều die Spuren | Làn xe | B1–B2 |
| 86 | **das Kennzeichen** B1<br>/das ˈkɛnˌtsaɪçn̩/<br>số nhiều die Kennzeichen | số đăng ký xe | B1–B2 |
| 87 | **das Tempolimit** B1<br>/das ˈtɛmpoˌlɪmɪt/<br>số nhiều die Tempolimits | Giới hạn tốc độ | B1–B2 |
| 88 | **Abbiegen** A2<br>/ˈapˌbiːgən/<br>bog ab · ist abgebogen · bất quy tắc | Rẽ | B1–B2 |
| 89 | **die Sharing-Flotte** C1<br>/diː ˈʃɛːʁɪŋˌflɔtə/<br>số nhiều die Sharing-Flotten | Đội xe dùng chung | C1 |
| 90 | **das Anruf-Sammel-Taxi** B2<br>/das ˈʔanʁuːfˌzamlˌtaksi/<br>số nhiều die Anruf-Sammel-Taxis | Taxi gọi và chia sẻ | C1 |
| 91 | **die Reservierung** A2<br>/diː ʁezɛʁˈviːʁʊŋ/<br>số nhiều die Reservierungen | Sự đặt chỗ | A1–A2 |
| 92 | **der Fahrzeugbrief** B2<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯tsɔɪ̯kˌbʁiːf/<br>số nhiều die Fahrzeugbriefe | giấy chứng nhận sở hữu xe | C1 |
| 93 | **der Fahrzeugschein** B1<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯tsɔɪ̯kˌʃaɪ̯n/<br>số nhiều die Fahrzeugscheine | Giấy tờ đăng ký xe | C1 |
| 94 | **das Verkehrsmittel** A2<br>/das fɛɐ̯ˈkeːɐ̯sˌmɪtl̩/<br>số nhiều die Verkehrsmittel | Phương tiện vận chuyển | B1–B2 |
| 95 | **der Fahrgast** A2<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯ˌgast/<br>số nhiều die Fahrgäste | khách đi xe | B1–B2 |
| 96 | **der Pendler** B1<br>/deːɐ̯ ˈpɛndlɐ/<br>số nhiều die Pendler | Người đi làm | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 97 | **die Geschwindigkeitsbegrenzung** B1<br>/di: gəˈʃvɪndɪçkaɪ̯tsbəˌgʁɛntsʊŋ/<br>số nhiều die Geschwindigkeitsbegrenzungen | quy định hạn chế tốc độ | B1–B2 |
| 98 | **die Betriebsstörung** B2<br>/di: bəˈtʁiːpsˌʃtøːʁʊŋ/<br>số nhiều die Betriebsstörungen | Gián đoạn hoạt động | B1–B2 |
| 99 | **die Fahrdynamikregelung** C2<br>/di: ˈfaːɐ̯dyˌnaːmɪkˌʁeːgəlʊŋ/<br>số nhiều die Fahrdynamikregelungen | Kiểm soát động lực lái xe | C1 |
| 100 | **der Passagier** A2<br>/deːɐ̯ pasaˈʒiːɐ̯/<br>số nhiều die Passagiere | Hành khách | A1–A2 |
| 101 | **die Straßenbahn** A1<br>/di: ˈʃtʁaːsənˌbaːn/<br>số nhiều die Straßenbahnen | Tàu điện mặt đất | A1–A2 |
| 102 | **der Stau** A2<br>/deːɐ̯ ˈʃtaʊ̯/<br>số nhiều die Staus | Tắc đường | A1–A2 |
| 103 | **der Notruf** A2<br>/deːɐ̯ ˈnoːtˌʁuːf/<br>số nhiều die Notrufe | Cuộc gọi khẩn cấp | A1–A2 |
| 104 | **der Fahrplan** A1<br>/deːɐ̯ ˈfaːɐ̯ˌplaːn/<br>số nhiều die Fahrpläne | Biểu đồ chạy tàu xe | A1–A2 |
| 105 | **die Route** B1<br>/di: ˈʁuːtə/<br>số nhiều die Routen | Tuyến đường | A1–A2 |
| 106 | **die Haltestelle** A1<br>/di: ˈhaltəˌʃtɛlə/<br>số nhiều die Haltestellen | Trạm dừng | A1–A2 |
| 107 | **die Monatskarte** A2<br>/di: ˈmoːnatsˌkaʁtə/<br>số nhiều die Monatskarten | Vé tháng | A1–A2 |
| 108 | **der Viertelstundentakt** B2<br>/deːɐ̯ ˈfɪʁtl̩ʃtʊndn̩ˌtakt/<br>số nhiều die Viertelstundentakte | Mỗi phần tư giờ | C1 |
| 109 | **das Parkhaus** A2<br>/das ˈpaʁkˌhaʊ̯s/<br>số nhiều die Parkhäuser | Nhà để xe nhiều tầng | A1–A2 |
| 110 | **der Gehweg** A2<br>/deːɐ̯ ˈgeːˌveːk/<br>số nhiều die Gehwege | Vỉa hè | A1–A2 |
| 111 | **der Tunnel** A2<br>/deːɐ̯ ˈtʊnl̩/<br>số nhiều die Tunnel | Đường hầm | A1–A2 |
| 112 | **die Besatzung** B2<br>/di: bəˈzatsʊŋ/<br>số nhiều die Besatzungen | thủy thủ đoàn | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 113 | **AU** B2<br>/aːˈʔuː/<br>die · số nhiều die AUs | KTKT | C1 |
| 114 | **die Verkehrslage** B1<br>/diː fɛɐ̯ˈkeːɐ̯sˌlaːgə/<br>số nhiều die Verkehrslagen | Tình hình giao thông | B1–B2 |
| 115 | **HU** B2<br>/ˌhaːˈʔuː/<br>die · số nhiều die HUs | Kiểm định xe chính | C1 |
| 116 | **der Vorrang** B2<br>/deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌʁaŋ/ | Sự ưu tiên | B1–B2 |
| 117 | **die Abgasuntersuchung** B2<br>/diː ˈapgaːsʔʊntɐˌzuːxʊŋ/<br>số nhiều die Abgasuntersuchungen | Kiểm tra khí thải | C1 |
| 118 | **die Verkehrsinfrastruktur** C1<br>/diː fɛɐ̯ˈkeːɐ̯sʔɪnfʁaʃtʁʊkˌtuːɐ̯/<br>số nhiều die Verkehrsinfrastrukturen | Cơ sở hạ tầng giao thông | B1–B2 |
| 119 | **der ÖPNV** B1<br>/deːɐ̯ øː peː ɛn ˈfaʊ̯/ | hệ thống vận tải hành khách công cộng | B1–B2 |
| 120 | **der Nahverkehr** B1<br>/deːɐ̯ ˈnaːfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ | Giao thông địa phương | B1–B2 |
| 121 | **der Fernverkehr** B1<br>/deːɐ̯ ˈfɛʁnfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ | Vận chuyển đường dài | B1–B2 |
| 122 | **die Baustellenfahrbahn** C1<br>/diː ˈbaʊ̯ʃtɛlənˌfaːɐ̯baːn/<br>số nhiều die Baustellenfahrbahnen | Đường công trường xây dựng | C1 |
| 123 | **Öffentlicher Verkehr** A2<br>/ˈœfn̩tlɪçɐ fɛɐ̯ˈkeːɐ̯/<br>der | Giao thông công cộng | A1–A2 |
| 124 | **der Fußgänger** A2<br>/deːɐ̯ ˈfuːsˌgɛŋɐ/<br>số nhiều die Fußgänger | Người đi bộ | A1–A2 |
| 125 | **die Fähre** A2<br>/diː ˈfɛːʁə/<br>số nhiều die Fähren | Phà | A1–A2 |
| 126 | **die Rolltreppe** A2<br>/diː ˈʁɔlˌtʁɛpə/<br>số nhiều die Rolltreppen | Thang cuốn | A1–A2 |
| 127 | **die Fahrbahn** B1<br>/diː ˈfaːɐ̯ˌbaːn/<br>số nhiều die Fahrbahnen | Lòng đường | B1–B2 |
| 128 | **der Hafen** A2<br>/deːɐ̯ ˈhaːfn̩/<br>số nhiều die Häfen | Cảng | A1–A2 |
| 129 | **das Boarding** B1<br>/das ˈbɔːɐ̯dɪŋ/ | Lên máy bay | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 130 | **das Gas** A2<br>/das gaːs/<br>số nhiều die Gase | Chân ga | A1–A2 |
| 131 | **das Gaspedal** B1<br>/das 'gaːspeˌdaːl/<br>số nhiều die Gaspedale | Chân ga | A1–A2 |
| 132 | **die Bremse** A2<br>/diː 'bʁɛmzə/<br>số nhiều die Bremsen | Phanh | A1–A2 |
| 133 | **das Gate** A2<br>/das geɪ̯t/<br>số nhiều die Gates | Cửa ra máy bay | A1–A2 |
| 134 | **das Terminal** B1<br>/das 'tœːɐ̯mɪnl̩/<br>số nhiều die Terminals | Nhà ga | A1–A2 |
| 135 | **das Rad** A2<br>/das 'ʁaːt/<br>số nhiều die Räder | Bánh xe | A1–A2 |
| 136 | **die Elektromobilität** B2<br>/diː eˌlɛktʁomobiliˈtɛːt/ | Giao thông điện | B1–B2 |
| 137 | **das Fahrverbot** B1<br>/das 'faːɐ̯fɛɐ̯ˌboːt/<br>số nhiều die Fahrverbote | Cấm lái xe | B1–B2 |
| 138 | **die Umweltzone** B1<br>/diː 'ʊmvɛltˌtsoːnə/<br>số nhiều die Umweltzonen | Vùng phát thải thấp | B1–B2 |
| 139 | **die Wochenkarte** A2<br>/diː 'vɔxənˌkaʁtə/<br>số nhiều die Wochenkarten | Vé tuần | A1–A2 |
| 140 | **die Einfahrt** A2<br>/diː 'ʔaɪ̯nfaːɐ̯t/<br>số nhiều die Einfahrten | Lối vào cho xe | A1–A2 |
| 141 | **die Dienstreise** B1<br>/diː 'diːnstˌʁaɪ̯zə/<br>số nhiều die Dienstreisen | chuyến đi công vụ | B1–B2 |
| 142 | **der Roller** A2<br>/deːɐ̯ 'ʁɔlɐ/<br>số nhiều die Roller | Xe tay ga | A1–A2 |
| 143 | **der Lautsprecher** A2<br>/deːɐ̯ 'laʊ̯tˌʃpʁɛçɐ/<br>số nhiều die Lautsprecher | Loa phóng thanh | A1–A2 |
| 144 | **der Stehplatz** B1<br>/deːɐ̯ 'ʃteːˌplats/<br>số nhiều die Stehplätze | Chỗ đứng | A1–A2 |
| 145 | **die Fahrstunde** B1<br>/diː 'faːɐ̯ˌʃtʊndə/<br>số nhiều die Fahrstunden | Bài học lái xe | A1–A2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 146 | **das Leihfahrrad** A2<br>/das 'laɪˌfaːɐ̯ʁaːt/<br>số nhiều die Leihfahrräder | Xe đạp cho thuê | A1–A2 |
| 147 | **das Verkehrsschild** A2<br>/das fɛɐ̯'keːɐ̯sˌʃɪlt/<br>số nhiều die Verkehrsschilder | Biển báo giao thông | A1–A2 |
| 148 | **der Güterverkehr** B2<br>/deːɐ̯ 'gyːtɐfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ | Vận tải hàng hóa | B1–B2 |
| 149 | **die Mobilitätswende** C1<br>/diː mobili'tɛːtsˌvɛndə/ | Chuyển đổi giao thông | B1–B2 |
| 150 | **die Emission** B2<br>/diː emi'sʲi̯oːn/<br>số nhiều die Emissionen | Lượng phát thải | B1–B2 |
| 151 | **der Gepäckwagen** A2<br>/deːɐ̯ gə'pɛkˌvaːgn̩/<br>số nhiều die Gepäckwagen | Xe đẩy hành lý | A1–A2 |
| 152 | **die Hupe** B1<br>/diː 'huːpə/<br>số nhiều die Hupen | Còi xe | A1–A2 |
| 153 | **das Nummernschild** A2<br>/das 'nʊmɐnˌʃɪlt/<br>số nhiều die Nummernschilder | Biển số xe | A1–A2 |
| 154 | **das Gepäckfach** A2<br>/das gə'pɛkˌfax/<br>số nhiều die Gepäckfächer | Khoang hành lý | A1–A2 |
| 155 | **der Hochgeschwindigkeitszug** B2<br>/deːɐ̯ 'hoːxgəʃvɪndɪçkaɪ̯tsˌtsuːk/<br>số nhiều die Hochgeschwindigkeitszüge | Tàu cao tốc | B1–B2 |
| 156 | **die Crew** B1<br>/diː 'kʁuː/<br>số nhiều die Crews | Phi hành đoàn | B1–B2 |
| 157 | **die Durchschnittsgeschwindigkeit** B2<br>/diː 'dʊʁçʃnɪtsgəˌʃvɪndɪçkaɪ̯t/<br>số nhiều die Durchschnittsgeschwindigkeiten | Tốc độ trung bình | B1–B2 |
| 158 | **das Hybridfahrzeug** B2<br>/das hy'bʁiːtˌfaːɐ̯tsɔɪ̯k/<br>số nhiều die Hybridfahrzeuge | Xe hybrid | B1–B2 |
| 159 | **der Fahrstreifen** B1<br>/deːɐ̯ 'faːɐ̯ˌʃtʁaɪ̯fən/<br>số nhiều die Fahrstreifen | dải đường xe chạy | B1–B2 |
| 160 | **die Gangschaltung** B1<br>/diː 'gaŋˌʃaltʊŋ/<br>số nhiều die Gangschaltungen | Chuyển số | B1–B2 |
| 161 | **das Ersatzrad** B1<br>/das ɛɐ̯'zatsˌʁaːt/<br>số nhiều die Ersatzräder | Bánh xe dự phòng | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 162 | **Park-and-Ride** B1<br>/ˌpaːɐ̯k ənt ˈʁaɪ̯t/<br>das | Đỗ xe và đi xe | B1–B2 |
| 163 | **die Radarfalle** B2<br>/diː ʁaˈdaːɐ̯ˌfalə/<br>số nhiều die Radarfallen | Bẫy tốc độ | B1–B2 |
| 164 | **der Spurwechsel** B1<br>/deːɐ̯ ˈʃpuːɐ̯ˌvɛksl̩/<br>số nhiều die Spurwechsel | Thay đổi làn đường | B1–B2 |
| 165 | **die Spielstraße** B1<br>/diː ˈʃpiːlˌʃtʁaːsə/<br>số nhiều die Spielstraßen | Đường cho trẻ em chơi | B1–B2 |
| 166 | **die Freisprechanlage** B1<br>/diː ˈfʁaɪʃpʁɛçʔanˌlaːgə/<br>số nhiều die Freisprechanlagen | Hệ thống rảnh tay | B1–B2 |
| 167 | **das Gepäckband** A2<br>/das gəˈpɛkˌbant/<br>số nhiều die Gepäckbänder | Băng chuyền hành lý | B1–B2 |
| 168 | **die Routenplanung** B2<br>/diː ˈʁuːtn̩ˌplaːnʊŋ/<br>số nhiều die Routenplanungen | Lập kế hoạch tuyến đường | B1–B2 |
| 169 | **das Logistikzentrum** B2<br>/das loˈgɪstɪkˌtsɛntʁʊm/<br>số nhiều die Logistikzentren | Trung tâm hậu cần | B1–B2 |
| 170 | **der Randstreifen** B2<br>/deːɐ̯ ˈʁantˌʃtʁaɪ̯fən/<br>số nhiều die Randstreifen | Dải lề đường | B1–B2 |
| 171 | **der Tempomat** B2<br>/deːɐ̯ tɛmpoˈmaːt/<br>số nhiều die Tempomaten | Kiểm soát hành trình | B1–B2 |
| 172 | **der Blinker** B1<br>/deːɐ̯ ˈblɪŋkɐ/<br>số nhiều die Blinker | Đèn báo rẽ | B1–B2 |
| 173 | **der Rückspiegel** B1<br>/deːɐ̯ ˈʁʏkˌʃpiːgl̩/<br>số nhiều die Rückspiegel | Gương chiếu hậu | B1–B2 |
| 174 | **die Tankanzeige** B1<br>/diː ˈtaŋkˌʔantsaɪ̯gə/<br>số nhiều die Tankanzeigen | Đồng hồ đo nhiên liệu | B1–B2 |
| 175 | **die Schnellstraße** B1<br>/diː ˈʃnɛlˌʃtʁaːsə/<br>số nhiều die Schnellstraßen | Đường trục tốc độ cao | B1–B2 |
| 176 | **die Hauptuntersuchung** B2<br>/diː ˈhaʊ̯ptʔʊntɐˌzuːxʊŋ/<br>số nhiều die Hauptuntersuchungen | Kiểm định kỹ thuật định kỳ | B1–B2 |
| 177 | **das Serviceheft** B1<br>/das ˈzøːɐ̯vɪsˌhɛft/<br>số nhiều die Servicehefte | Sổ tay dịch vụ | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 178 | **die Haftpflichtversicherung** B1<br>/di: 'haftpflɪçtfɛɐ̯ˌzɪçəʁʊŋ/<br>số nhiều die Haftpflichtversicherungen | Bảo hiểm trách nhiệm | B1–B2 |
| 179 | **der Wildunfall** B2<br>/deːɐ̯ 'vɪltˌʔʊnfal/<br>số nhiều die Wildunfälle | Tai nạn động vật hoang dã | B1–B2 |
| 180 | **die Tarifzone** B1<br>/di: taˈʁiːfˌtsoːnə/<br>số nhiều die Tarifzonen | Khu vực giá vé | B1–B2 |
| 181 | **die Leitplanke** B2<br>/di: 'laɪ̯tˌplaŋkə/<br>số nhiều die Leitplanken | Hộ lan đường bộ | B1–B2 |
| 182 | **die Einstiegstür** B1<br>/di: 'ʔaɪ̯nʃtiːksˌtyːɐ̯/<br>số nhiều die Einstiegstüren | Cửa lên xe | B1–B2 |
| 183 | **die Auffahrt** B1<br>/di: 'aʊ̯fˌfaːɐ̯t/<br>số nhiều die Auffahrten | Đường dẫn lên cao tốc | B1–B2 |
| 184 | **die Pannenhilfe** B1<br>/di: 'panənˌhɪlfə/ | Hỗ trợ sự cố | B1–B2 |
| 185 | **der Kilometerstand** B1<br>/deːɐ̯ kiloˈmeːtɐˌʃtant/<br>số nhiều die Kilometerstände | Số km đã đi | B1–B2 |
| 186 | **das Fahrtenbuch** B2<br>/das 'faːɐ̯tn̩ˌbuːx/<br>số nhiều die Fahrtenbücher | Sổ nhật trình xe | B1–B2 |
| 187 | **der Lieferverkehr** B1<br>/deːɐ̯ 'liːfɐfɛɐ̯ˌkeːɐ̯/ | Giao thông giao hàng | B1–B2 |
| 188 | **die Fahrgastinformation** B1<br>/di: 'faːɐ̯gastʔɪnfɔʁmaˌtsi̯oːn/<br>số nhiều die Fahrgastinformationen | Thông tin hành khách | B1–B2 |
| 189 | **die Fahrradmitnahme** B1<br>/di: 'faːɐ̯ʁaːtˌmɪtnaːmə/ | Mang xe đạp lên tàu | B1–B2 |
| 190 | **P+R Ticket** B1<br>/peː ʊnt 'ɛʁ 'tɪkət/<br>das · số nhiều die P+R-Tickets | Vé P+R | B1–B2 |
| 191 | **der Rufbus** B2<br>/deːɐ̯ 'ʁuːfˌbʊs/<br>số nhiều die Rufbusse | Xe buýt đáp ứng nhu cầu | B1–B2 |
| 192 | **die Praxisprüfung** B1<br>/di: 'pʁaksɪsˌpʁyːfʊŋ/<br>số nhiều die Praxisprüfungen | Bài thi thực hành | B1–B2 |
| 193 | **die Theorieprüfung** B1<br>/di: teoˈʁiːˌpʁyːfʊŋ/<br>số nhiều die Theorieprüfungen | Bài kiểm tra lý thuyết | B1–B2 |
| 194 | **Vorfahrt achten** B1<br>/'foːɐ̯ˌfaːɐ̯t 'ʔaxtn̩/ | Chú ý đến quyền ưu tiên | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 195 | **die Vorfahrtsstraße** B1<br>/di: 'foːɐ̯faːɐ̯ts,ʃtʁaːsə/<br>số nhiều die Vorfahrtsstraßen | Đường ưu tiên | B1–B2 |
| 196 | **der Abschleppdienst** B1<br>/deːɐ̯ 'apʃlɛp,diːnst/<br>số nhiều die Abschleppdienste | Dịch vụ kéo xe | B1–B2 |
| 197 | **die Vignette** B2<br>/di: vɪn'jɛtə/<br>số nhiều die Vignetten | Tem phí đường bộ | B1–B2 |
| 198 | **der Entwerter** B1<br>/deːɐ̯ ɛnt'veːɐ̯tɐ/<br>số nhiều die Entwerter | Máy dập vé | B1–B2 |
| 199 | **die Entwertung** B1<br>/di: ɛnt'veːɐ̯tʊŋ/<br>số nhiều die Entwertungen | Việc dập vé | B1–B2 |
| 200 | **die Handbremse** B1<br>/di: 'hant,bʁɛmzə/<br>số nhiều die Handbremsen | Phanh tay | B1–B2 |
| 201 | **die Notbremse** B1<br>/di: 'noːt,bʁɛmzə/<br>số nhiều die Notbremsen | Phanh khẩn cấp | B1–B2 |
| 202 | **die Geschwindigkeitsmessung** B2<br>/di: gə'ʃvɪndɪçkaɪ̯ts,mɛsʊŋ/<br>số nhiều die Geschwindigkeitsmessungen | Đo tốc độ | B1–B2 |
| 203 | **die Verkehrsdichte** B2<br>/di: fɛɐ̯'keːɐ̯s,dɪçtə/ | Mật độ giao thông | B1–B2 |
| 204 | **die Verkehrsüberwachung** B2<br>/di: fɛɐ̯'keːɐ̯sʔyːbɐ,vaxʊŋ/ | Giám sát giao thông | B1–B2 |
| 205 | **der Liniennetzplan** B1<br>/deːɐ̯ 'liːn̩iənnɛts,plaːn/<br>số nhiều die Liniennetzpläne | Bản đồ tuyến đường | B1–B2 |
| 206 | **der Nachtverkehr** B2<br>/deːɐ̯ 'naxtfɛɐ̯,keːɐ̯/ | Giao thông ban đêm | B1–B2 |
| 207 | **das Warndreieck** B1<br>/das 'vaʁn,dʁaɪ̯ʔɛk/<br>số nhiều die Warndreiecke | Tam giác cảnh báo | B1–B2 |
| 208 | **die Zulassungsstelle** B1<br>/di: 'tsuːlasʊŋs,ʃtɛlə/<br>số nhiều die Zulassungsstellen | Văn phòng đăng ký | B1–B2 |
| 209 | **die Versicherungsprämie** B2<br>/di: fɛɐ̯'zɪçəʁʊŋs,pʁɛːmi̯ə/<br>số nhiều die Versicherungsprämien | Phí bảo hiểm | B1–B2 |
| 210 | **die Standspur** B1<br>/di: 'ʃtant,ʃpuːɐ̯/<br>số nhiều die Standspuren | Làn dừng khẩn cấp | B1–B2 |

| # | TỪ | NGHĨA | TRÌNH ĐỘ |
|---|---|---|---|
| 211 | **Einordnen** B1<br>/ˈaɪ̯nˌʔɔʁdnən/<br>ordnete ein · hat eingeordnet | Vào đúng làn | B1–B2 |
| 212 | **Wenden verboten** A2<br>/ˈvɛndən fɛɐ̯ˈboːtən/ | Không được phép quay đầu | B1–B2 |
| 213 | **das Punktesystem** B2<br>/das ˈpʊŋktəzʏsˌteːm/<br>số nhiều die Punktesysteme | Hệ thống điểm | B1–B2 |
| 214 | **das Fahrgastrecht** B2<br>/das ˈfaːɐ̯gastˌʁɛçt/<br>số nhiều die Fahrgastrechte | Quyền của hành khách | B1–B2 |

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/115-giao-thong
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334